



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004305 ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	<i>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2018)</i>
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
	<i>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2018)</i>

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số - 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-127-SX-HN



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		382.394.146.678	213.136.187.053
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	194.569.261.644	69.908.335.537
Tiền	111		102.569.261.644	67.908.335.537
Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.416.894.520	69.017.909.595
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	66.562.053.592	28.451.207.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	21.154.428.419	20.401.766.887
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	24.700.412.509	20.164.935.513
Hàng tồn kho	140	13	74.308.805.987	73.226.015.111
Hàng tồn kho	141		75.043.129.816	73.960.338.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.323.829)	(734.323.829)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.099.184.527	983.926.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.099.184.527	983.926.810
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.581.923.392.744	1.733.327.840.236
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.890.561.000	1.890.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.890.561.000	1.890.561.000
Tài sản cố định	220		1.542.513.548.086	1.714.224.311.494
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.517.021.088.106	1.688.425.349.266
<i>Nguyên giá</i>	222		4.511.065.136.890	4.511.065.136.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.994.044.048.784)	(2.822.639.787.624)
Tài sản cố định vô hình	227	15	25.492.459.980	25.798.962.228
<i>Nguyên giá</i>	228		28.250.980.211	28.250.980.211
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.758.520.231)	(2.452.017.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.898.308.072	3.521.658.866
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	23.898.308.072	3.521.658.866
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	13.550.642.296	13.550.642.296
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.949.357.704)	(50.949.357.704)
Tài sản dài hạn khác	260		70.333.290	140.666.580
Chi phí trả trước dài hạn	261		70.333.290	140.666.580
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.964.317.539.422	1.946.464.027.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		864.813.972.009	812.304.200.356
Nợ ngắn hạn	310		436.655.289.919	349.598.458.623
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	78.139.893.864	48.201.707.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		766.996.644	1.492.970.028
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	19.166.098.229	18.252.756.628
Phải trả người lao động	314		35.216.928.182	41.023.880.158
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.629.839.551	9.460.338.943
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	68.635.918.267	22.985.371.668
Vay ngắn hạn	320	22	151.482.340.335	175.905.654.196
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	54.803.255.149	26.750.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.814.019.698	5.525.779.698
Nợ dài hạn	330		428.158.682.090	462.705.741.733
Vay dài hạn	338	22	428.158.682.090	462.705.741.733
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.099.503.567.413	1.134.159.826.933
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.099.503.567.413	1.134.159.826.933
Vốn cổ phần	411	25	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.640.621.857	96.296.881.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.036.881.977	1.814.299.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.603.739.880	94.482.581.610
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.964.317.539.422	1.946.464.027.289

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	783.335.517.065	628.194.958.920
Giá vốn hàng bán	11	29	657.057.363.755	528.043.120.638
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		126.278.153.310	100.151.838.282
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.290.168.452	1.293.407.052
Chi phí tài chính	22	31	23.483.050.016	20.039.323.420
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.696.021.524	19.743.277.271
Chi phí bán hàng	25		2.259.536.762	1.473.113.832
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.291.831.673	27.483.096.313
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70.533.903.311	52.449.711.769
Thu nhập khác	31	32	264.527.981	5.418.610.134
Chi phí khác	32	33	3.784.996.338	1.110.712.025
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.520.468.357)	4.307.898.109
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.013.434.954	56.757.609.878
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	14.409.695.074	12.059.429.080
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		52.603.739.880	44.698.180.798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	667	567

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		67.013.434.954	56.757.609.878
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		171.710.763.408	165.388.226.574
Các khoản dự phòng	03		28.053.255.149	34.889.803.931
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.475.826.195	(199.495.572)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.056.664.161)	(446.625.295)
Chi phí lãi vay	06		19.696.021.524	19.743.277.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		287.892.637.069	276.132.796.787
Biến động các khoản phải thu	09		(45.770.186.653)	(66.165.106.116)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.082.790.876)	3.348.224.856
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		24.700.719.194	21.383.171.528
Biến động chi phí trả trước	12		(44.924.427)	(406.334.932)
			265.695.454.307	234.292.752.123
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.591.735.899)	(21.505.939.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.470.757.281)	(12.783.003.182)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.366.250.000)	(1.932.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.266.711.127	198.070.944.290
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.777.753.638)	(164.080.707.553)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.056.664.161	446.625.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.721.089.477)	(163.634.082.258)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		25.310.026.647	114.073.120.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.770.631.732)	(130.964.018.446)
Tiền trả cổ tức	36		(33.474.729.300)	(28.583.846.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.935.334.385)	(45.474.744.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		124.610.287.265	(11.037.882.669)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		69.908.335.537	48.634.560.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.638.842	(16.334.597)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	194.569.261.644	37.580.343.375

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Phan Nhân Tri
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty con (1/1/2018: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		30/6/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và các công ty con có 540 nhân viên (1/1/2018: 531 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, Công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải; Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại; Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác; các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	566.796.134.619	198.922.609.161	17.616.773.285	-	783.335.517.065
Doanh thu giữa các bộ phận	-	7.366.145.929	4.118.860.462	(11.485.006.391)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	566.796.134.619	206.288.755.090	21.735.633.747	(11.485.006.391)	783.335.517.065
Kết quả kinh doanh của bộ phận	115.982.659.698	4.559.296.675	5.736.196.937	-	126.278.153.310
Chi phí phân bổ	28.110.746.002	2.817.435.114	3.623.187.319	-	34.551.368.435
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					91.726.784.875
Doanh thu tài chính					2.290.168.452
Chi phí tài chính					(23.483.050.016)
Thu nhập khác					264.527.981
Chi phí khác					(3.784.996.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(14.409.695.074)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					52.603.739.880

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	485.814.696.924	126.615.846.711	15.764.415.285	-	628.194.958.920
Doanh thu giữa các bộ phận	-	15.444.405.814	3.661.005.816	(19.105.411.630)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	485.814.696.924	142.060.252.525	19.425.421.101	(19.105.411.630)	628.194.958.920
Kết quả kinh doanh của bộ phận	92.349.784.062	2.629.315.654	5.172.738.566	-	100.151.838.282
Chi phí phân bổ	24.120.590.061	1.829.744.978	3.005.875.106	-	28.956.210.145
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					71.195.628.137
Doanh thu tài chính					1.293.407.052
Chi phí tài chính					(20.039.323.420)
Thu nhập khác					5.418.610.134
Chi phí khác					(1.110.712.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(12.059.429.080)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN					44.698.180.798

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Tại 30/6/2018**

	Vận tải 30/6/2018 VND	Thương mại 30/6/2018 VND	Các hoạt động khác 30/6/2018 VND	Hợp nhất 30/6/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.646.968.202.683	27.639.365.836	41.467.449.893	1.716.075.018.412
Tài sản không phân bổ				248.242.521.010
Tổng tài sản				1.964.317.539.422
Nợ phải trả của bộ phận	728.963.750.554	35.008.835.369	29.350.780.809	793.323.366.732
Các khoản nợ không phân bổ				71.490.605.277
Tổng nợ phải trả				864.813.972.009

Tại 1/1/2018

	Vận tải 1/1/2018 VND	Thương mại 1/1/2018 VND	Các hoạt động khác 1/1/2018 VND	Hợp nhất 1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.797.568.634.392	7.831.876.307	32.248.357.750	1.837.648.868.449
Tài sản không phân bổ				108.815.158.840
Tổng tài sản				1.946.464.027.289
Nợ phải trả của bộ phận	748.914.024.268	25.608.074.428	18.895.301.735	793.417.400.431
Các khoản nợ không phân bổ				18.886.799.925
Tổng nợ phải trả				812.304.200.356

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vận tải 30/6/2018 VND	Thương mại 30/6/2018 VND	Các hoạt động khác 30/6/2018 VND	Hợp nhất 30/6/2018 VND
Chi tiêu vốn	8.777.753.638	-	-	8.777.753.638
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	171.404.261.160	-	-	171.404.261.160
Khấu hao tài sản cố định vô hình	306.502.248	-	-	306.502.248

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Vận tải 30/6/2017 VND	Thương mại 30/6/2017 VND	Các hoạt động khác 30/6/2017 VND	Hợp nhất 30/6/2017 VND
Chi tiêu vốn	164.080.707.553	-	-	164.080.707.553
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	165.081.724.326	-	-	165.081.724.326
Khấu hao tài sản cố định vô hình	306.502.248	-	-	306.502.248

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	501.262.467	583.984.847
Tiền gửi ngân hàng	102.067.999.177	67.324.350.690
Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	2.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	194.569.261.644	69.908.335.537
	<hr/>	<hr/>

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	29.091.589.018	8.309.786.098
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	12.342.145.666	13.274.588.853
Công ty TNHH Động Lực	8.265.314.365	4.366.151.603
Các khách hàng khác	16.863.004.543	2.500.680.641
	<hr/>	<hr/>
	66.562.053.592	28.451.207.195
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	29.091.589.018	8.309.786.098
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	12.342.145.666	13.274.588.853
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy</i> <i>Petrolimex</i>	672.072.757	546.977.000
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2</i>	183.307.509	160.495.003
<i>Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng</i>	346.800.000	106.150.000
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	3.218.600	10.003.400
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>	5.503.154.342	363.768.264
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	3.845.021.676	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	15.705.362.401	18.114.143.000
Trả trước khác	5.449.066.018	2.287.623.887
	<hr/>	<hr/>
	21.154.428.419	20.401.766.887
	<hr/>	<hr/>

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về các khoản chi hộ các công ty liên quan	15.232.208.818	9.053.563.637
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	11.763.976.078	6.560.002.199
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.515.358.127	1.757.134.697
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.376.780.567	233.977.144
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	421.977.674	184.892.530
▪ Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	-	317.557.067
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	154.116.372	-
Tạm ứng cho người lao động	3.104.639.568	2.822.251.257
Các khoản phải thu khác	6.363.564.123	8.289.120.619
	<hr/>	<hr/>
	24.700.412.509	20.164.935.513
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	73.001.387.181	(734.323.829)	68.510.071.233	(734.323.829)
Công cụ và dụng cụ	352.089.136	-	362.511.435	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.433.915.410	-
Hàng gửi đi bán	1.689.653.499	-	2.653.840.862	-
	75.043.129.816	(734.323.829)	73.960.338.940	(734.323.829)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	734.323.829	109.425.242
Tăng dự phòng trong kỳ	-	624.898.587
Số dư cuối kỳ	734.323.829	734.323.829

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 734 triệu VND (1/1/2018: 734 triệu VND) phụ tùng và vật tư không còn sử dụng và dự kiến sẽ được thanh lý trong kỳ tới. Giá trị thuần có thể thực hiện được của số công cụ dụng cụ này được ước tính bằng 0.

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.342.735.187	491.464.601	4.505.623.744.092	607.193.010	4.511.065.136.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.811.338.537	457.207.035	2.819.804.626.817	566.615.235	2.822.639.787.624
Khấu hao trong kỳ	81.657.960	12.090.912	171.288.378.954	22.133.334	171.404.261.160
Số dư cuối kỳ	1.892.996.497	469.297.947	2.991.093.005.771	588.748.569	2.994.044.048.784
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.531.396.650	34.257.566	1.685.819.117.275	40.577.775	1.688.425.349.266
Số dư cuối kỳ	2.449.738.690	22.166.654	1.514.530.738.321	18.444.441	1.517.021.088.106

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.084.360 triệu VND (1/1/2018: 1.156.925 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 40.273 triệu VND (1/1/2018: 40.273 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.452.017.983
Khấu hao trong kỳ	306.502.248
Số dư cuối kỳ	2.758.520.231
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	25.798.962.228
Số dư cuối kỳ	25.492.459.980

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.521.658.866	22.895.909.520
Tăng trong kỳ	20.376.649.206	188.203.012.068
Chuyển sang quỹ dự phòng sửa chữa lớn	-	(31.299.964.183)
Số dư cuối kỳ	23.898.308.072	179.798.957.405

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018					1/1/2018						
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(50.949.357.704)</u>		<u>64.500.000.000</u>			<u>64.500.000.000</u>	<u>(50.949.357.704)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	24.541.790.726	13.669.670.654
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	10.571.117.486	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	7.898.197.825	9.784.400.344
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	4.239.034.360	5.077.534.000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2.071.258.002	6.101.251.772
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	388.762.968	4.103.378.023
Các nhà cung cấp khác	28.429.732.497	9.465.472.511
	<hr/>	<hr/>
	78.139.893.864	48.201.707.304

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	388.762.968	4.103.378.023
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV</i>	24.541.790.726	13.669.670.654
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>	10.571.117.486	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	7.898.197.825	9.784.400.344
<i>Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>	4.239.034.360	5.077.534.000
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	6.355.204.278	-
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	2.071.258.002	6.101.251.772
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực 5</i>	1.158.807.529	-
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i>	1.126.873.000	-
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	542.425.422	332.998.061
<i>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</i>	67.531.200	44.633.700
<i>Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu – Xăng dầu Khu Vực 2</i>	27.880.100	28.284.900
<i>Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex</i>	-	145.510.146

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.453.024.579	33.397.933.489	(33.774.305.892)	4.076.652.176
Thuế nhập khẩu	-	1.362.552.952	(1.362.552.952)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.213.821.027	14.409.695.074	(14.470.757.281)	12.152.758.820
Thuế thu nhập cá nhân	1.570.634.317	4.673.184.751	(4.752.365.632)	1.491.453.436
Các loại thuế khác	15.276.705	1.771.682.995	(341.725.903)	1.445.233.797
	18.252.756.628	55.615.049.261	(54.701.707.660)	19.166.098.229

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	4.694.724.357	5.592.284.861
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên	2.872.279.090	1.542.384.573
Chi phí công tác	1.746.514.286	-
Cảng phí	2.283.919.231	1.135.154.500
Chi phí kiểm định tàu	1.081.436.956	-
Các khoản khác	2.950.965.631	1.190.515.009
	15.629.839.551	9.460.338.943

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	37.318.695.300	-
Chi phí được trả hộ	8.956.278.886	1.311.000.000
Phải trả khác Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.380.614.834	5.396.941.303
Phải trả khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang – công ty liên quan	4.335.256.000	7.296.817.334
Kinh phí công đoàn	1.800.520.550	1.884.286.361
Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.065.959.660	879.384.860
Phải trả dịch vụ cung ứng thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	940.977.926	889.637.518
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	1.691.851.604	2.253.083.714
Chi phí khác	5.145.763.507	3.074.220.578
	<hr/>	<hr/>
	68.635.918.267	22.985.371.668
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		Lỗ chênh lệch tỷ giá VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	1/1/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm VND	tỷ giá VND	30/6/2018 VND	30/6/2018 VND	
Vay dài hạn	638.611.395.929	25.310.026.647	(87.770.631.732)	(87.770.631.732)	3.490.231.581	579.641.022.425	579.641.022.425	
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(175.905.654.196)	(62.109.103.745)	87.770.631.732	87.770.631.732	(1.238.214.126)	(151.482.340.335)	(151.482.340.335)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	462.705.741.733	(36.799.077.098)	-	-	2.252.017.455	428.158.682.090	428.158.682.090	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	5,25%- 6,25%	2027	181.110.267.671	210.557.929.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	9,1%	2026	256.175.419.500	271.701.202.500
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	60.860.383.254	67.708.499.429
▪ Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4%	2023	81.494.952.000	88.643.765.000
				579.641.022.425	638.611.395.929

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.084.360 triệu VND (1/1/2018: 1.156.925 triệu VND) (Thuyết minh 14).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	26.750.000.000	54.638.549.201
Dự phòng lập trong kỳ	28.053.255.149	34.546.038.113
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(31.299.964.183)
Số dư cuối kỳ	54.803.255.149	57.884.623.131

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	73.007.632.567	1.110.870.578.123
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	44.698.180.798	44.698.180.798
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	46.512.480.565	1.084.375.426.121
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	96.296.881.377	1.134.159.826.933
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	52.603.739.880	52.603.739.880
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.280.000.000)	(16.280.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	61.640.621.857	1.099.503.567.413

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 9 tháng 4 năm 2018 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 63.093 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.689.895.040	4.002.215.640
Trong vòng hai đến năm năm	214.769.940	2.854.217.580
	2.904.664.980	6.856.433.220

(b) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	194.810	4.464.805.260	387.250	8.777.006.291

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	76.982.801.870	80.323.060.491

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	198.922.609.161	126.615.846.711
Doanh thu vận tải biển	566.796.134.619	485.814.696.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.616.773.285	15.764.415.285
	<hr/>	<hr/>
	783.335.517.065	628.194.958.920

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	194.363.312.486	123.986.531.057
Giá vốn vận tải biển	450.813.474.921	393.464.912.862
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	11.880.576.348	10.591.676.719
	<hr/>	<hr/>
	657.057.363.755	528.043.120.638

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Cổ tức được chia	1.250.200.000	-
Lãi tiền gửi	806.464.161	446.625.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	233.453.100	846.781.757
Doanh thu tài chính khác	51.191	-
	<hr/>	<hr/>
	2.290.168.452	1.293.407.052

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.696.021.524	19.743.277.271
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.776.205.670	292.289.351
Chi phí tài chính khác	10.822.822	3.756.798
	<u>23.483.050.016</u>	<u>20.039.323.420</u>

32. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	87.765.129	1.999.014.980
Tiền hoàn thuế chậm nộp	-	2.901.356.403
Các khoản khác	176.762.852	518.238.751
	<u>264.527.981</u>	<u>5.418.610.134</u>

33. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Khắc phục sự cố tàu	3.188.500.000	1.000.000.000
Các khoản khác	596.496.338	110.712.025
	<u>3.784.996.338</u>	<u>1.110.712.025</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	94.392.900.392	70.420.329.222
Chi phí nhân viên	86.911.285.213	73.712.627.957
Chi phí khấu hao	171.710.763.408	165.388.226.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.089.864.122	56.792.679.272
Chi phí khác	59.706.691.159	64.450.079.960

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	14.409.695.074	12.059.429.080

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67.013.434.954	56.757.609.878
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.402.686.991	11.351.521.976
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.257.048.083	1.288.178.385
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.040.000)	(580.271.281)
	14.409.695.074	12.059.429.080

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 52.604 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 44.698 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 78.866.666 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 78.866.666 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng	60.789.450.162	38.680.035.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	312.362.450.176	301.559.715.025
Các công ty liên quan khác		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	255.109.779.065	194.098.076.147
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.341.454.296	36.206.969.701
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.462.857.540	33.300.406.850
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.631.678.109	12.818.587.713
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.851.157.139	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.915.825.083	2.759.029.650
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.686.549.344	-
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.081.221.100	8.456.679.500

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.038.792.159	758.955.589
Mua hàng hóa và dịch vụ	171.856.685.673	83.140.209.766
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.397.603.265	712.887.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.053.461.390	1.606.936.216
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.024.430.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.204.174.511	3.139.081.775
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	875.687.000
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	2.472.600.000	2.435.434.160
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.358.390.175	2.498.242.500
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	6.381.200
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	865.047.890
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	2.168.820.000	2.303.400.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

